CTCP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (UPCOM: VLB)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **29/12/2023**	**36,100 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.1%	**3.3%**	**-9.3%**

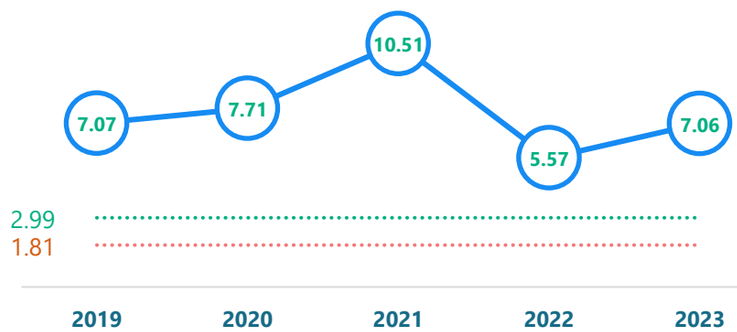
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**7.06 (Aaa)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**11.98 (Aaa)** An toàn

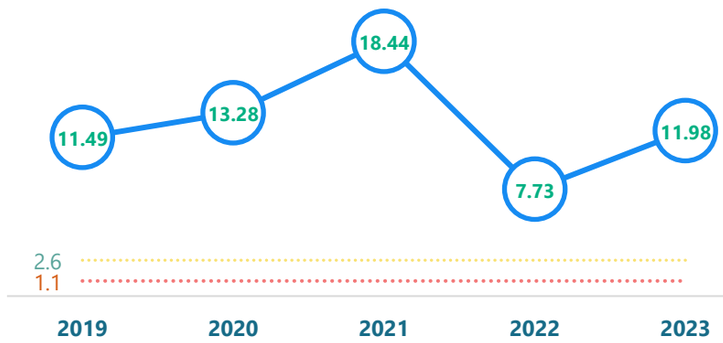
	2023	YoY
DT thuần	**1,003** *tỷ VNĐ*	▼ 272 ▼ 21.3%

	2023	YoY
LN sau thuế	**143** *tỷ VNĐ*	▲ 166 ▲ 713%

Z - Score



Z'' - Score



	2023	+/- YoY
ROE	**25.1%**	▲ 28.9%

	2023	+/- YoY
ROA	**18.5%**	▲ 21.5%

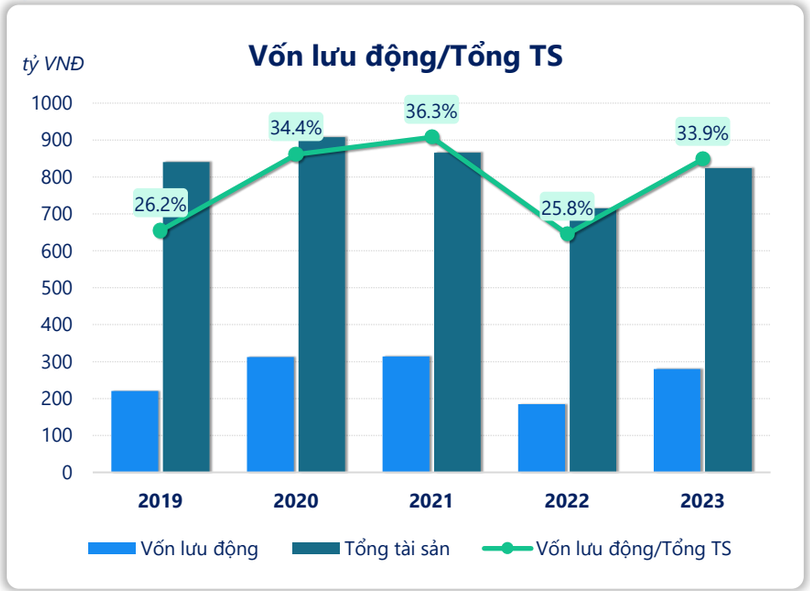
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VLB** năm **2023** đạt **7.06**, **cao hơn** so với năm 2022 (5.57). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

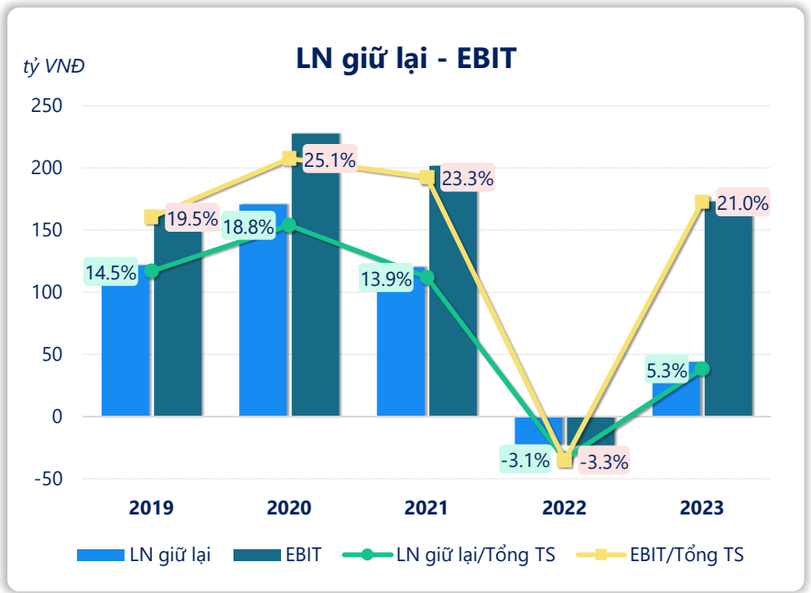
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VLB** năm **2023** đạt **11.98**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **VLB** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 21.3%** chỉ còn **1,003** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 713%** đạt **142.5** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **25.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (UPCOM: VLB)

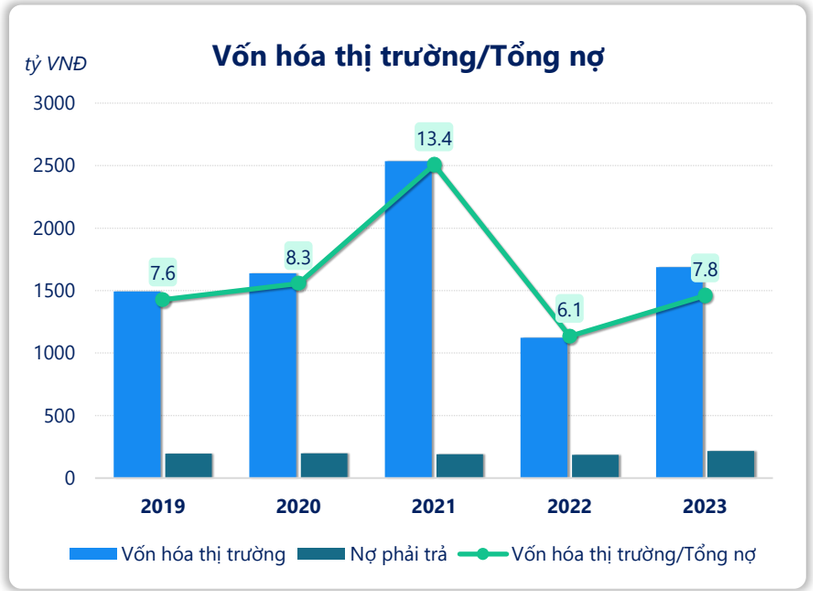


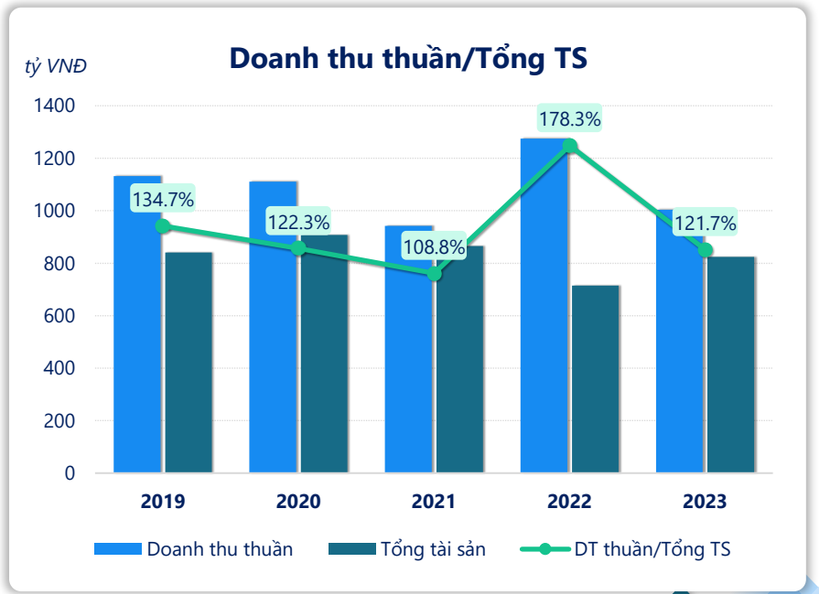


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 7.78, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**824**	**715**	**15.3%**
Tài sản ngắn hạn	496	370	34.2%
Tiền và tương đương tiền	33.2	185	-82.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	375	75.0	400%
Phải thu ngắn hạn	38.5	37.3	3.1%
Hàng tồn kho	38.6	28.1	37.3%
Tài sản ngắn hạn khác	11.0	44.2	-75.1%
Tài sản dài hạn	**328**	**345**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	31.7	30.7	3.1%
Tài sản cố định	58.1	63.9	-9.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.05	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**238**	**250**	**-4.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	217	185	16.9%
Nợ ngắn hạn	**217**	**185**	**16.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	23.5	34.9	-32.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**607**	**530**	**14.7%**
Vốn chủ sở hữu	**607**	**530**	**14.7%**
Vốn điều lệ	469	470	-0.2%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,132**	**1,110**	**942**	**1,275**	**1,003**
Giá vốn hàng bán	914	818	697	973	791
Lợi nhuận gộp	**218**	**292**	**245**	**302**	**212**
Doanh thu HĐTC	14.4	15.8	14.7	12.2	19.6
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.7	23.8	18.5	18.5	13.7
Chi phí QLDN	54.2	58.0	50.4	59.3	61.3
LN thuần từ HĐKD	**163**	**226**	**191**	**236**	**157**
Lợi nhuận khác	0.81	1.04	10.8	-259	16.2
LN trước thuế	**164**	**227**	**202**	**-23.3**	**173**
Lợi nhuận sau thuế	**131**	**182**	**161**	**-23.3**	**143**
LNST của CĐ cty mẹ	**131**	**182**	**161**	**-23.3**	**143**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	73.2	220	140	-63.9	146
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-40.1	-14.2	86.3	-33.4	-297
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.5	-94.1	-171	-93.9	-0.51
Tiền đầu kỳ	248	210	321	376	185
Lưu chuyển tiền thuần	**-38.3**	**112**	**54.9**	**-191**	**-152**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	210	321	376	185	33.2